CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Khoáng sản Viglacera

Ngày 15/01/2024	21,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.0%	-	-

DT thuần
Q4/23
tỷ VNĐ
#VALUE!
-

LN thuần
Q4/23
tỷ VNĐ
#VALUE!
-

LN sau thuế
Q4/23
tỷ VNĐ
#VALUE!
-

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
5.5%
YoY: +/-▼ 0.9%

ROE
2023
12.2%
YoY: +/-▼ 2.7%

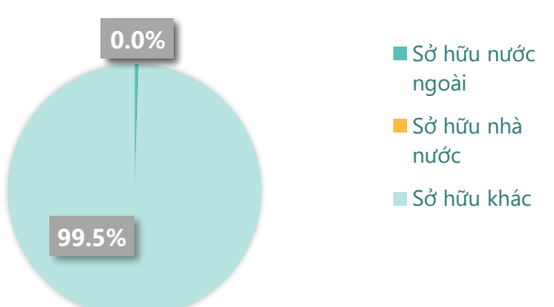
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	18,600 - 31,798
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	26
Số lượng CPLH (CP)	1,250,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	110
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	(0.62)
EPS	
P/E	

DT thuần
2023
76.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.20| -8.6%

LN thuần
2023
3.92
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.21| -23.5%

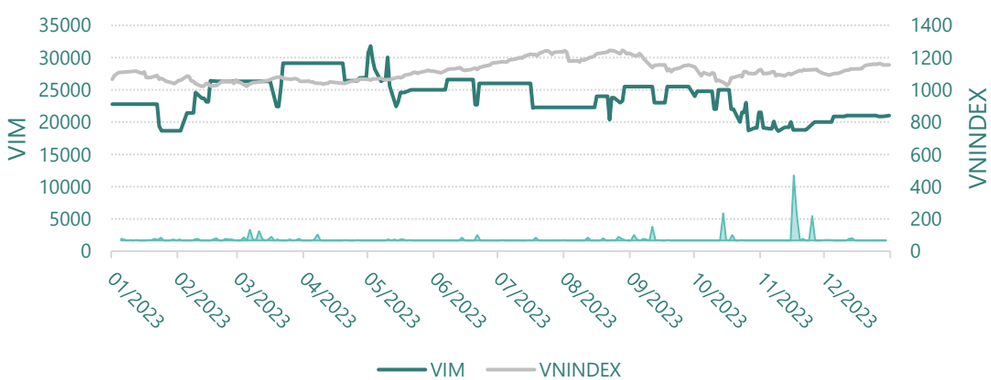
LN sau thuế
2023
2.98
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.65| -18.0%

Cơ cấu sở hữu

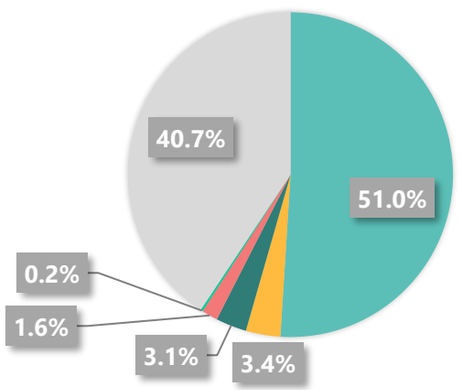


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



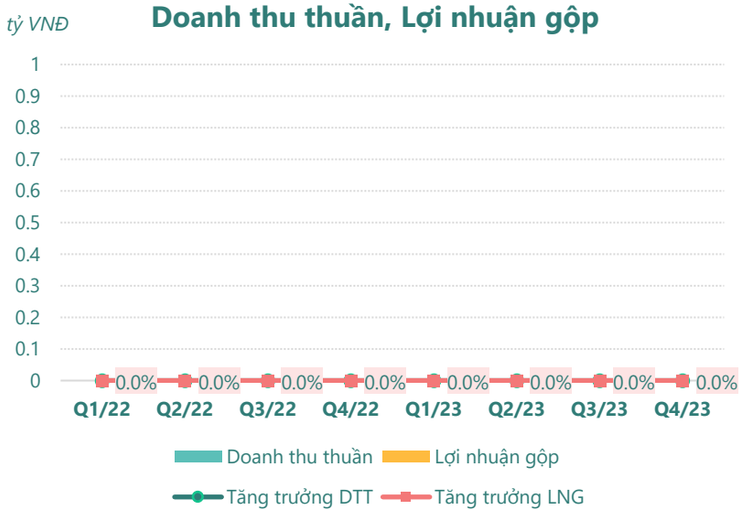
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

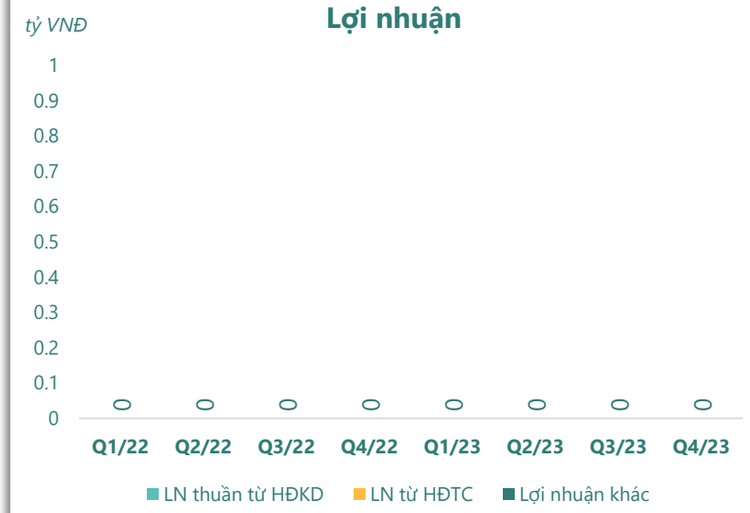
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



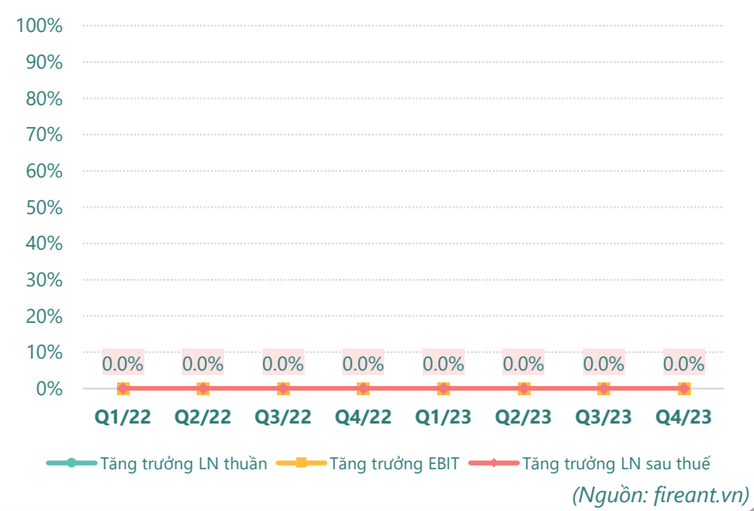
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



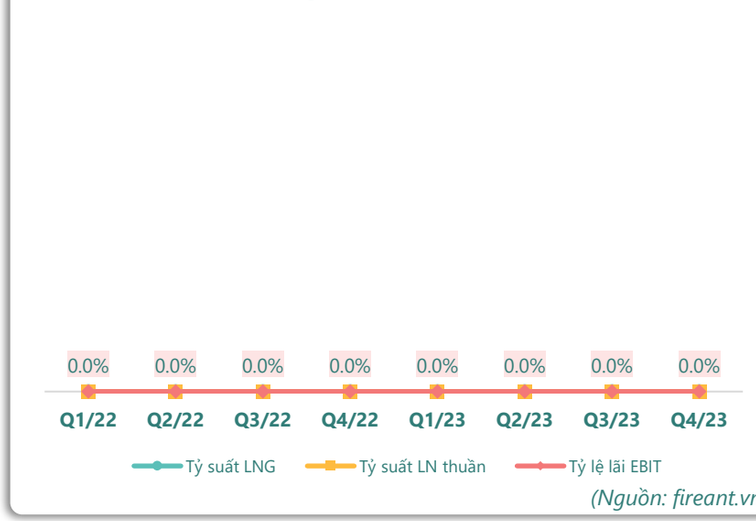
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

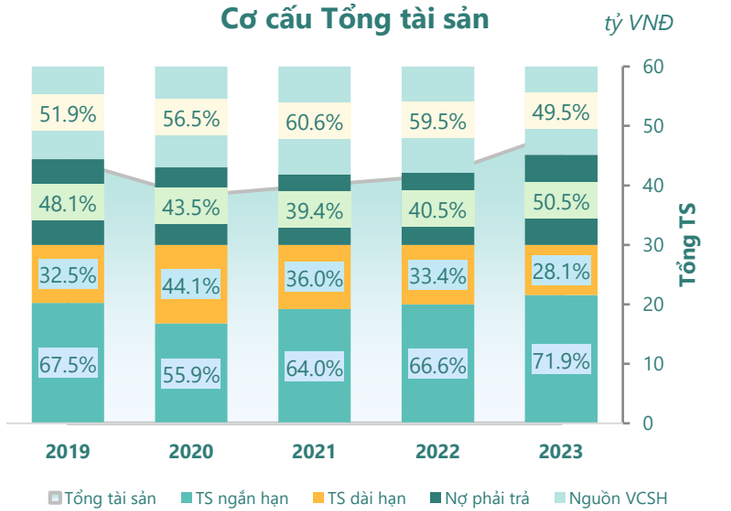
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

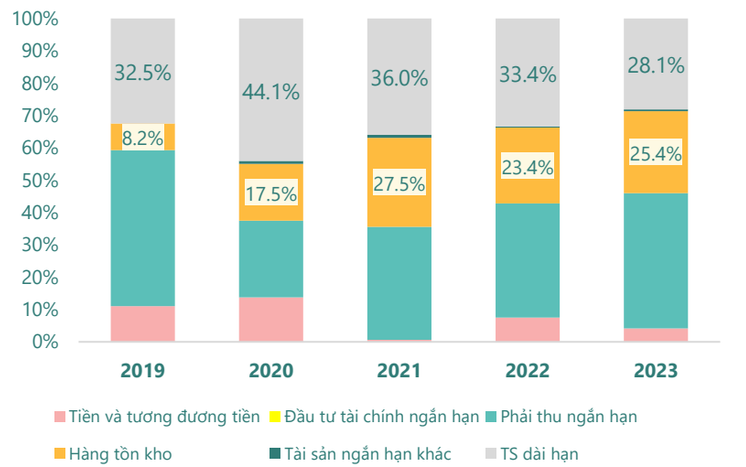
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



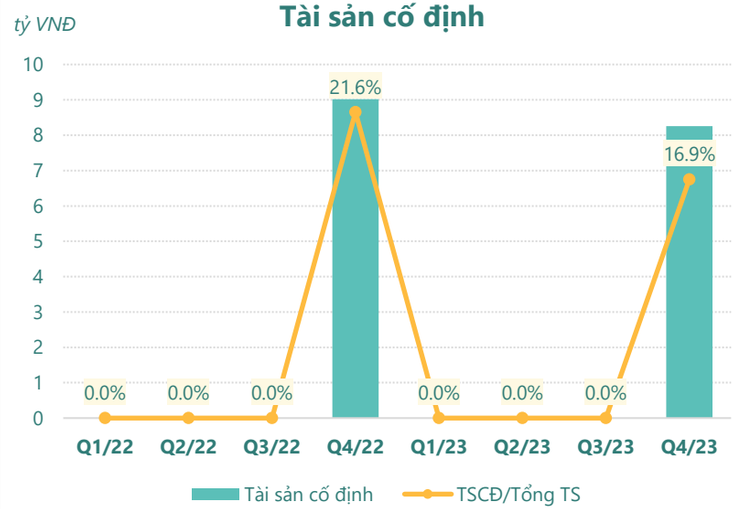
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



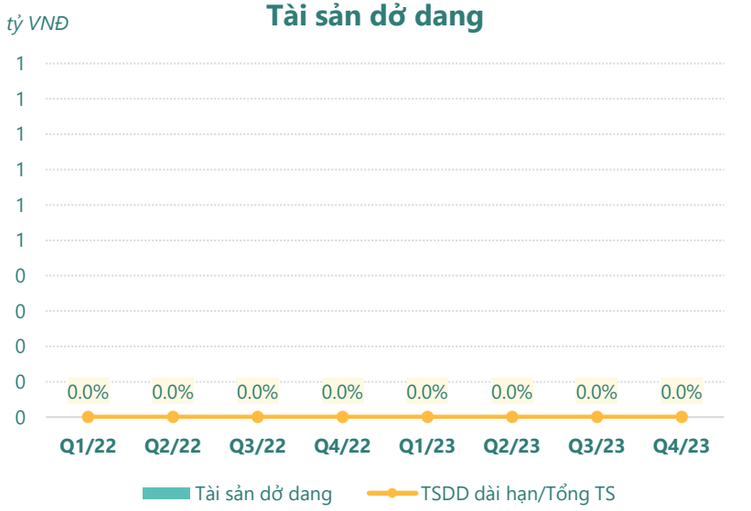
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



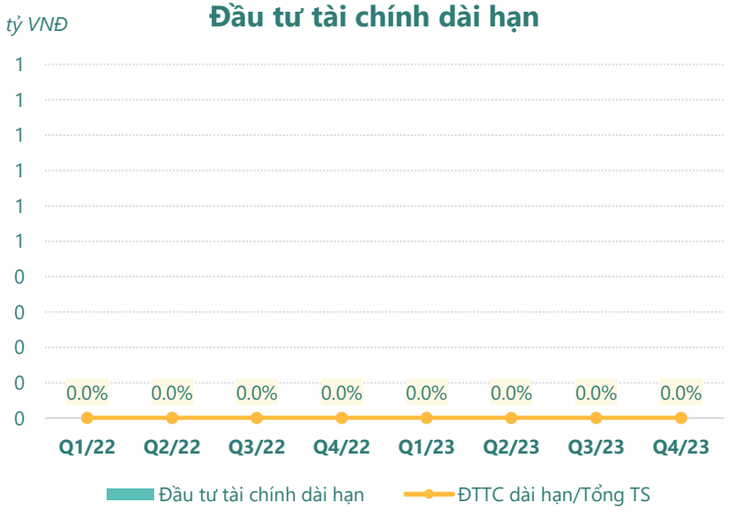
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



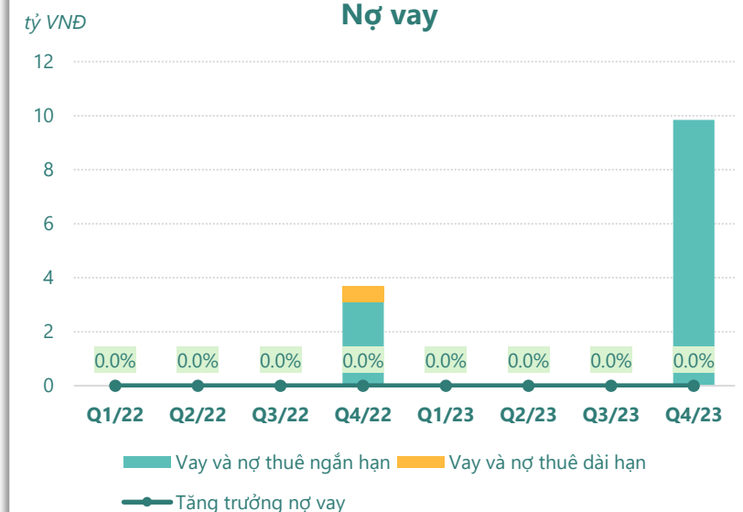
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

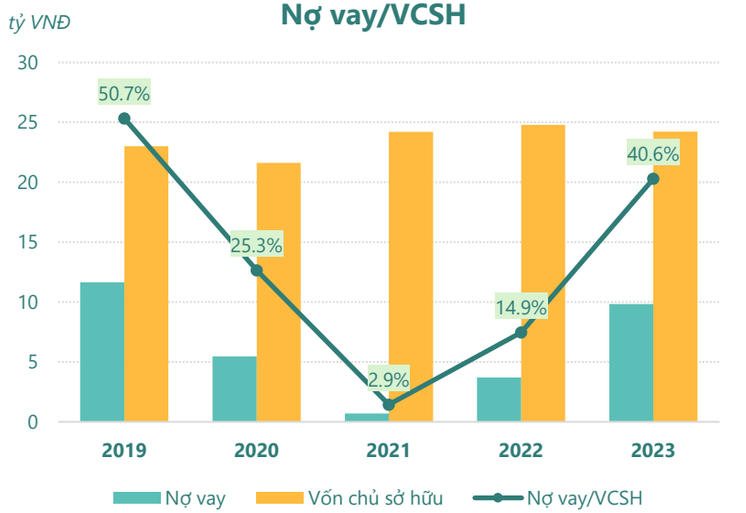
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

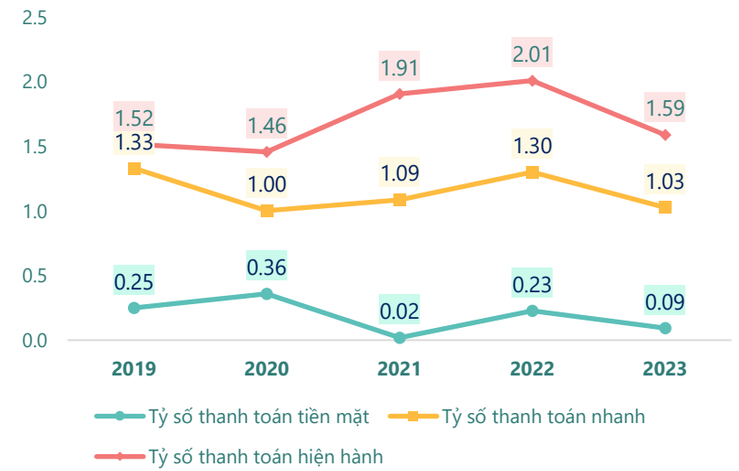
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



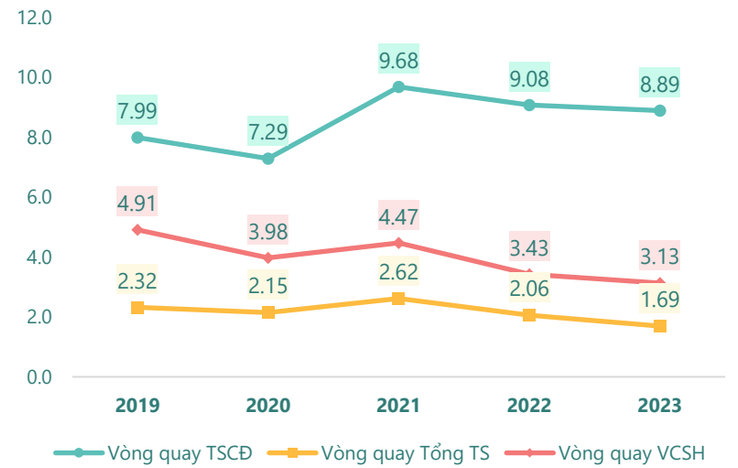
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



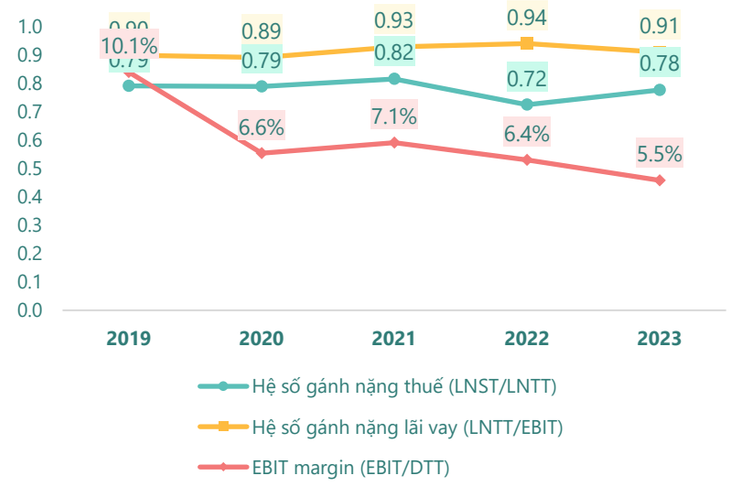
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



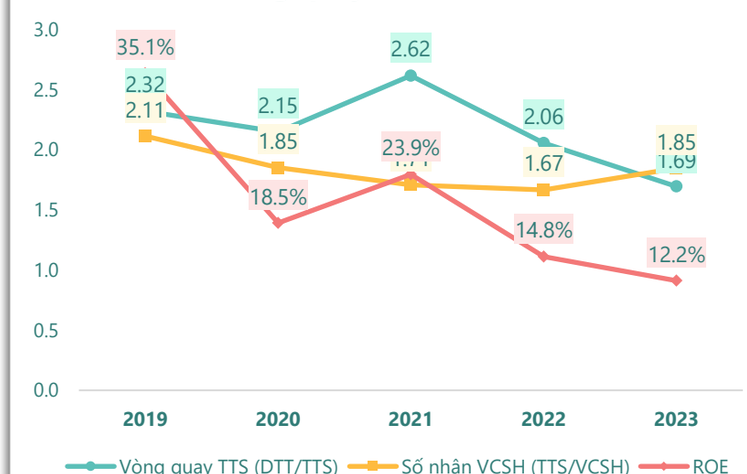
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



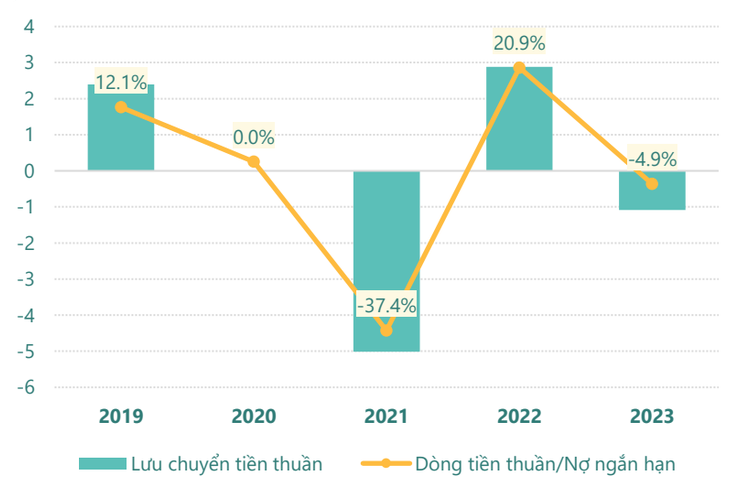
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần				**76.8**	**84.0**	**-8.6%**
Giá vốn hàng bán				63.9	70.9	-9.9%
Lợi nhuận gộp				12.9	13.1	-1.4%
Doanh thu HĐTC				0.00	0.00	-15.8%
Chi phí TC				0.38	0.32	19.2%
Chi phí lãi vay				0.38	0.32	19.3%
LN trong công ty LKLD				**0**	**0**	
Chi phí bán hàng				1.35	1.95	-30.7%
Chi phí QLDN				**7.26**	**5.70**	**27.5%**
LN thuần từ HĐKD				3.92	5.13	-23.5%
Lợi nhuận khác				**-0.09**	**-0.11**	**25.6%**
LN trước thuế				3.84	5.01	-23.5%
Lợi nhuận sau thuế				**2.98**	**3.63**	**-18.0%**
LNST của CĐ cty mẹ				**2.98**	**3.63**	**-18.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**48.9**	**41.7**	**17.4%**
Tài sản ngắn hạn	35.2	27.8	26.7%
Tiền và tương đương tiền	2.05	3.14	-34.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	20.4	14.7	39.0%
Hàng tồn kho	12.4	9.77	27.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.26	0.16	66.4%
Tài sản dài hạn	**13.8**	**13.9**	**-1.1%**
Phải thu dài hạn	2.86	2.75	4.1%
Tài sản cố định	8.26	9.02	-8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.64**	**2.15**	**22.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	24.7	16.9	46.1%
Nợ ngắn hạn	**22.1**	**13.8**	**60.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.84	3.10	217%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.93	5.43	27.6%
Nợ dài hạn	2.56	3.08	-16.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.60	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**24.2**	**24.8**	**-2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**24.2**	**24.8**	**-2.2%**
Vốn điều lệ	12.5	12.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)